

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc điều chỉnh, bổ sung một số nội dung Quyết định số 2806/QĐ-UBND
ngày 12/7/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt
Phương án quản lý rừng bền vững, giai đoạn 2019 - 2028
Ban quản lý rừng phòng hộ Lang Chánh**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Đa dạng sinh học ngày 13/11/2008;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ; số 183/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 về việc Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2024;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Số 523/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 về việc phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050; số 153/QĐ-TTg ngày 27/02/2023 phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thanh Hoá thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045; số 895/QĐ-TTg ngày 24/8/2024 về phê duyệt Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Nông nghiệp và Môi trường: Số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 quy định về các biện pháp lâm sinh; số 17/2022/TT-BNNPTNT ngày 27/10/2022 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018; số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm; số 26/2025/TT-BNNMT ngày 24/6/2025 quy định về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 2519/QĐ-UBND ngày 19/7/2022 về việc thu hồi đất của Ban quản lý rừng phòng hộ Lang Chánh tại thị trấn Lang Chánh, xã Trí Nang, xã Giao Thiện, huyện Lang Chánh và giao cho UBND huyện Lang Chánh quản lý theo quy định của pháp luật; số 2628/QĐ-UBND ngày 24/7/2023 về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Lang Chánh;

Căn cứ Quyết định số 2806/QĐ-UBND ngày 12/7/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Phương án quản lý rừng bền vững, giai đoạn 2019 – 2028 của Ban quản lý rừng phòng hộ Lang Chánh;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 1415/TTr-SNNMT ngày 19/11/2025 (kèm theo hồ sơ có liên quan).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung một số nội dung Quyết định số 2806/QĐ-UBND, ngày 12/7/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Phương án quản lý rừng bền vững, giai đoạn 2019 - 2028 của Ban quản lý rừng phòng hộ Lang Chánh, cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh điểm 4.1 khoản 4 Điều 1 Quyết định số 2806/QĐ-UBND ngày 12/7/2019 thành:

“4.1. Hiện trạng sử dụng đất: Diện tích sử dụng đất 10.258,68 ha, trong đó: đất lâm nghiệp: 10.169,60 ha; đất ngoài lâm nghiệp 89,08 ha”.

2. Bổ sung điểm 4.1a vào sau điểm 4.1 khoản 4 Điều 1 Quyết định số 2806/QĐ-UBND ngày 12/7/2019, như sau:

“4.1a. Kế hoạch quản lý đất đai và tài nguyên rừng:

- Xây dựng cơ sở dữ liệu về đất đai được giao quản lý: Ban quản lý rừng phòng hộ Lang Chánh phối hợp cơ quan có chức năng quản lý đất đai ở địa phương xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính; điều tra, đánh giá, thống kê, kiểm kê đất đai làm cơ sở cập nhật cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai theo quy định tại Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT ngày 26/11/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT ngày 20/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường và các quy định của pháp luật hiện hành”.

- Xây dựng cơ sở dữ liệu về tài nguyên rừng để đáp ứng yêu cầu sử dụng thông tin cho công tác quản lý, bảo vệ, phát triển rừng và yêu cầu quản lý khác, cụ thể như: cơ sở dữ liệu tài nguyên rừng; cơ sở dữ liệu về phát triển rừng; cơ sở dữ liệu về bảo vệ rừng; cơ sở dữ liệu về thực vật rừng và động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm...”.

3. Điều chỉnh ý a, c tiết 4.3.1 điểm 4.3 khoản 4 Điều 1 Quyết định số 2806/QĐ-UBND ngày 12/7/2019 thành:

“a) Kế hoạch làm giàu rừng tự nhiên là rừng phòng hộ:

- Làm giàu rừng phòng hộ giai đoạn 2019-2024: Chưa thực hiện, chuyển kế hoạch sang giai đoạn 2025-2028.

- Làm giàu rừng phòng hộ giai đoạn 2025-2028: 350 ha; tại các tiểu khu 379, 422, 424, 430, 431.

- Đối tượng, nội dung, biện pháp: Theo Điều 7 Thông tư 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 và Thông tư số 17/2022/TT-BNNPTNT ngày 27/10/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

(Chi tiết theo Phụ biểu số 01 đính kèm).

c) Kế hoạch kinh doanh dược liệu dưới tán rừng phòng hộ

- Kinh doanh dược liệu dưới tán rừng phòng hộ giai đoạn 2019-2024: Chưa thực hiện, chuyển kế hoạch sang giai đoạn 2025-2028.

- Kinh doanh dược liệu dưới tán rừng phòng hộ giai đoạn 2025-2028: 93,0 ha; địa điểm tại các tiểu khu: 379, 417, 422, 395, 430.

- Ban quản lý rừng phòng hộ Lang Chánh xây dựng phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng trình cấp thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại Nghị định số 183/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ.

(Chi tiết theo Phụ biểu số 02 đính kèm) ”.

4. Bổ sung ý d) vào tiết 4.3.1 khoản 4 Điều 1 Quyết định số 2806/QĐ-UBND ngày 12/7/2019, như sau:

“d). Nuôi dưỡng rừng tự nhiên là rừng phòng hộ:

- Diện tích thực hiện khoảng 850 ha, tại các tiểu khu 310, 379, 394, 395; 409; 417; 422; 423; 424; 428; 430; 431.

- Đối tượng, nội dung, biện pháp: Theo Điều 6 Thông tư 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 và Thông tư số 17/2022/TT-BNNPTNT ngày 27/10/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

(Chi tiết theo Phụ biểu số 03 đính kèm) ”.

5. Điều chỉnh nội dung ý a tiết 4.3.2 điểm 4.3 khoản 4 Điều 1 Quyết định số 2806/QĐ-UBND ngày 12/7/2019 thành:

“a) Phát triển rừng tự nhiên

- Nuôi dưỡng rừng: 400,00 ha.

- Kế hoạch làm giàu rừng tự nhiên sản xuất:

+ Làm giàu rừng sản xuất giai đoạn 2019-2024: Chưa thực hiện, chuyển

kế hoạch sang giai đoạn 2025-2028.

+ *Làm giàu rừng sản xuất giai đoạn 2025-2028: Trồng, chăm sóc năm thứ 1: 350,0 ha; chăm sóc năm thứ 2: 250,0 ha; chăm sóc năm thứ 3: 150,0 ha; chăm sóc các năm tiếp theo: 100,0 ha;*

- *Kế hoạch kinh doanh được liệu dưới tán rừng sản xuất:*

+ *Kinh doanh được liệu dưới tán rừng sản xuất giai đoạn 2019-2024: Đã thực hiện 2,0 ha, khối lượng còn lại chuyển sang giai đoạn 2025-2028.*

+ *Kinh doanh được liệu dưới tán rừng sản xuất giai đoạn 2025-2028: 100,0 ha.*

- *Ban quản lý rừng phòng hộ Lang Chánh xây dựng phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây được liệu trong rừng trình cấp thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại Nghị định số 183/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ.*

(Chi tiết theo các Phụ biểu số: 04, 05 đính kèm)”

6. Điều chỉnh nội dung kế hoạch trồng lại rừng sau khai thác tại ý b tiết 4.3.2 điểm 4.3 khoản 4 Điều 1 Quyết định số 2806/QĐ-UBND ngày 12/7/2019 thành:

“- Kế hoạch trồng lại rừng sau khai thác:

+ *Giai đoạn 2019-2024: Diện tích 696,90 ha, tại các Tiểu khu: TK395, TK414; TK 428; TK430.*

+ *Giai đoạn 2025-2028: Diện tích: 606,17 ha, tại các Tiểu khu: 395, 417, 414, 379, 428, 430.*

(Chi tiết theo Phụ biểu số 06 đính kèm). ”.

7. Điều chỉnh ý b tiết 4.4.1 điểm 4.4 khoản 4 Điều 1 Quyết định số 2806/QĐ-UBND ngày 12/7/2019 thành:

“b) Kế hoạch khai thác giang, nứa, vầu,...:

- *Giai đoạn 2019-2024: Chưa thực hiện, chuyển sang giai đoạn 2025-2028.*

- *Giai đoạn 2025-2028: Diện tích khai thác 800,0 ha, sản lượng: 1,120 triệu cây, tương ứng 8.400 tấn.*

- *Việc khai thác phải thực hiện theo quy định tại Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT ngày 24/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường*

(Chi tiết theo Phụ biểu số 07 đính kèm)”.

8. Điều chỉnh ý a tiết 4.4.2 điểm 4.4 khoản 4 Điều 1 Quyết định số 2806/QĐ-UBND ngày 12/7/2019 lại thành:

“a) Khai thác lâm sản trong rừng sản xuất là rừng tự nhiên:

- *Kế hoạch khai thác, tận dụng, tận thu gỗ rừng tự nhiên: Không thực hiện.*

- *Kế hoạch khai thác giang, nứa, vầu...:*

- + *Giai đoạn 2019-2024: Chưa thực hiện, chuyển sang giai đoạn 2025-2028.*
- + *Giai đoạn 2025-2028: Diện tích đưa vào khai thác 300,0 ha; sản lượng khai thác 420,0 nghìn cây, tương ứng 2.250,00 tấn.*
- *Đối tượng, nội dung, trình tự thủ tục thực hiện theo quy định tại Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT ngày 24/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.*

(Chi tiết có Phụ biểu số 07 đính kèm).

9. Điều chỉnh kế hoạch khai thác gỗ rừng trồng tại ý b tiết 4.4.2 điểm 4.4 khoản 4 Điều 1 Quyết định số 2806/QĐ-UBND ngày 12/7/2019 thành:

“- Kế hoạch khai thác gỗ rừng trồng:

- + *Giai đoạn 2019-2024: Tổng diện tích khai thác 759,28, với tổng sản lượng 79.136,51 m³.*
- + *Giai đoạn 2025-2028: Tổng diện tích rừng trồng khai thác 606,17 ha, với tổng sản lượng 92.137,84 m³;*

(Chi tiết theo Phụ biểu số 08 đính kèm)”.

- Đối tượng, nội dung, trình tự thủ tục thực hiện theo quy định tại Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT ngày 24/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường và quy định pháp luật hiện hành.

10. Điều chỉnh nội dung điểm 4.6 khoản 4 Điều 1 Quyết định số 2806/QĐ-UBND ngày 12/7/2019 thành:

“- Điều chỉnh, bổ sung nội dung, phạm vi ranh giới, hạng mục các công trình dự kiến.... tại các điểm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành (Chi tiết theo Phụ biểu số 09 đính kèm).

- Rà soát, điều chỉnh, bổ sung Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ của Ban quản lý rừng phòng hộ Lang Chánh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2040 phù hợp với các nội dung của Phương án quản lý rừng bền vững và thực hiện trình tự, thủ tục cho thuê môi trường rừng để phát triển du lịch theo các quy định hiện hành”.

11. Điều chỉnh nội dung tại điểm 4.7 khoản 4 Điều 1 Quyết định số 2806/QĐ-UBND ngày 12/7/2019 thành:

“4.7. Xây dựng cơ sở hạ tầng lâm sinh: (Chi tiết theo Phụ biểu số 10 đính kèm)”.

12. Điều chỉnh nội dung tại điểm 4.8 khoản 4 Điều 1 Quyết định số 2806/QĐ-UBND ngày 12/7/2019 thành:

“4.8. Chế biến lâm sản:

- Kêu gọi đầu tư sửa chữa, nâng cấp Xưởng chế biến lâm sản, tăng công suất hoạt động của nhà máy từ 50.000 m³/năm như hiện nay lên 100.000 m³/năm;

các sản phẩm chính gồm: dăm tươi, ván bóc, gỗ ghép thanh, một số sản phẩm là phụ kiện của đồ nội thất, sản phẩm mộc hoàn chỉnh, bột giấy, viên nén...

- Phương thức thực hiện: Ban quản lý rừng phòng hộ Lang Chánh tự tổ chức thực hiện; kêu gọi các nhà đầu tư để liên doanh, liên kết thực hiện hoặc cho thuê theo quy định của pháp luật”.

13. Điều chỉnh nội dung về kế hoạch nuôi cá nước lạnh tại điểm 4.9 Khoản 4 Điều 1 Quyết định số 2806/QĐ-UBND ngày 12/7/2019 thành:

“- Kế hoạch nuôi cá nước lạnh: Giai đoạn 2019-2024: Chưa thực hiện, chuyển sang giai đoạn 2025-2028: Quy mô 40 bể, mỗi bể 100 m³; diện tích 35,0 ha tại các Tiểu khu: 417, 422, 428; sản lượng dự kiến: 225 tấn”.

14. Bổ sung nội dung Kế hoạch hỗ trợ cộng đồng vào điểm 4.9 Khoản 4 Điều 1 Quyết định số 2806/QĐ-UBND ngày 12/7/2019 thành:

“- Kế hoạch hỗ trợ cộng đồng: Hằng năm, từ nguồn sản xuất kinh doanh, nguồn các chương trình dự án và huy động các nguồn hợp pháp khác để thực hiện hỗ trợ cho các cộng đồng dân cư vùng đệm sinh sống trong, giáp ranh, gần kề với diện tích rừng của Ban quản lý. (Chi tiết theo Phụ biểu số 11 đính kèm)”.

15. Điều chỉnh nội dung về nhu cầu, nguồn vốn đầu tư tại điểm 4.10 khoản 4 Điều 1 Quyết định số 2806/QĐ-UBND ngày 12/7/2019 thành:

“4.10. Nhu cầu, nguồn vốn đầu tư:

a) Tổng nhu cầu vốn đầu tư giai đoạn 2025-2028: 707.750,77 triệu đồng.

b) Nguồn vốn đầu tư:

- Vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước (theo các Chương trình, dự án): 121.223,38 triệu đồng.

- Vốn xoay vòng tái đầu tư của Ban: 6.148,49 triệu đồng;

- Vốn kêu gọi đầu tư, vốn các hộ nhận khoán: 580.378,90 triệu đồng

Chi tiết có Phụ biểu số 12 đính kèm”.

16. Điều chỉnh khoản 2, khoản 3 Điều 2 Quyết định số 2806/QĐ-UBND ngày 12/7/2019 thành:

“2. UBND các xã có liên quan phối hợp với Ban quản lý rừng phòng hộ Lang Chánh thực hiện phương án triển khai và tổ chức thực hiện hiệu quả nhiệm vụ bảo vệ, phát triển rừng bền vững trên địa bàn; phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường và các ngành có liên quan kiểm tra, giám sát việc quyết định này theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành.

3. Các Sở, ban, ngành có liên quan:

- Sở Nông nghiệp và Môi trường chỉ đạo, theo dõi, kiểm tra, hướng dẫn Ban Quản lý rừng phòng hộ Lang Chánh phối với các đơn vị có liên quan tổ chức công bố công khai, rộng rãi nội dung của Phương án trên các phương tiện truyền thông để các xã, các tổ chức, cá nhân và nhân dân trên địa bàn biết, thực hiện.

- *Sở Tài chính, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường cân đối, bố trí, lồng ghép các nguồn vốn từ ngân sách nhà nước và các nguồn vốn khác để thực hiện có hiệu quả các nội dung của phương án được phê duyệt; hằng năm báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.*

- *Các sở, ngành, đơn vị: Khoa học và Công nghệ, Công Thương; Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao chủ động hướng dẫn Ban Quản lý rừng phòng hộ Lang Chánh thực hiện hiệu quả Phương án quản lý rừng bền vững theo quy định của pháp luật.”.*

Điều 2. Các nội dung khác giữ nguyên theo Quyết định số 2806/QĐ-UBND ngày 12/7/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp Môi trường; Tài chính; Công Thương; Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Chủ tịch UBND các xã: Giao An, Linh Sơn, Văn Phú, Đồng Lương, Yên Thắng; Giám đốc Ban quản lý rừng phòng hộ Lang Chánh và Thủ trưởng các ngành, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (để b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NNMT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Cao Văn Cường

Phụ biểu số 01:
Kế hoạch làm giàu rừng tự nhiên là rừng phòng hộ thuộc Phương án quản lý rừng bền vững, giai đoạn 2019-2028, Ban quản lý rừng phòng hộ Lang Chánh

TT	Thời gian	Địa danh (TK)	Trồng, CS năm 1 (ha)	Chăm sóc năm 2 (ha)	Chăm sóc năm 3 (ha)	Chăm sóc năm 4 (ha)	Dự kiến vốn đầu tư (triệu đồng)		Biện pháp kỹ thuật
							Kinh phí	Nguồn vốn	
1	2019-2024		Chưa thực hiện						
2	2025-2028		350,00	250,00	150,00	50,00	7.000		
-	2025	379, 422, 424, 430, 431	50,0				1.000	Ngân sách nhà nước, các Chương trình, dự án khác	Thực hiện theo quy định tại Thông tư 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 và Thông tư 17/2022/TT-BNNPTNT ngày 27/10/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
-	2026		100,0	50,0			2.000		
-	2027		100,0	100,0	50,0		2.000		
-	2028		100,0	100,0	100,0	50,0	2.000		
TỔNG CỘNG			350,00	250,00	150,00	50,00	7.000		

Phụ biểu số 02:
Kế hoạch kinh doanh được liệu dưới tán rừng phòng hộ thuộc Phương án
quản lý rừng bền vững, giai đoạn 2019-2028, Ban quản lý rừng phòng hộ
Lang Chánh

TT	Thời gian	Địa điểm	Trồng, CS năm 1 (ha)	Chăm sóc năm 2 (ha)	Chăm sóc năm 3 (ha)	Dự kiến vốn đầu tư	
						Kinh phí (triệu đồng)	Nguồn vốn
1	2019-2024		Chưa thực hiện				
2	2025-2028		93,0	63,0	33,0	5.670,00	
-	2025	K5-TK379; K8-TK417; K10-TK422	13,0			680,00	Tự có; Liên doanh, liên kết; Cho thuê môi trường rừng; hộ gia đình, cá nhân nhận khoán
-	2026	K9-TK379; K8-TK417; K10-TK422	20,0	13,0		1.160,00	
-	2027	K5,6-TK395; K8-TK417; K10-TK422	30,0	20,0	13,0	1.830,00	
-	2028	K1-TK430; K8-TK417; K10-TK422	30,0	30,0	20,0	2.000,00	
TỔNG CỘNG			93,0	63,0	33,0	5.670,00	

Phụ biểu số 03:
Tổng hợp nuôi dưỡng rừng tự nhiên là rừng phòng hộ thuộc Phương án quản lý rừng bền vững, giai đoạn 2019-2028, Ban quản lý rừng phòng hộ Lang Chánh

TT	Thời gian	Địa danh (TK)	Nuôi dưỡng lần 1 (ha)	Nuôi dưỡng lần 2 (ha)	Dự kiến vốn đầu tư (triệu đồng)		Biện pháp kỹ thuật
					Kinh phí	Nguồn vốn	
1	2019-2024		Chưa thực hiện				
2	2025-2028		650,0	200,0	8.500		
-	2025	310, 379, 394, 395; 409; 417; 422; 423; 424; 428; 430; 431	200,0		2.000	Ngân sách nhà nước, các Chương trình, dự án khác	Thực hiện theo quy định tại Thông tư 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 và Thông tư 17/2022/TT-BNNPTNT ngày 27/10/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
-	2026		150,0		1.500		
-	2027		150,0	100,0	2.500		
-	2028		150,0	100,0	2.500		
Tổng			650,0	200,0	8.500		

Phụ biểu số 04:
Tổng hợp Kế hoạch làm giàu rừng tự nhiên là rừng sản xuất thuộc Phương
án quản lý rừng bền vững, giai đoạn 2019-2028, Ban quản lý rừng phòng hộ
Lang Chánh

TT	Thời gian	Địa danh	Trồng, CS năm 1(ha)	Chăm sóc năm 2(ha)	Chăm sóc năm 3(ha)	Chăm sóc năm 4(ha)	Dự kiến vốn đầu tư		Biện pháp kỹ thuật
							Kinh phí (triệu đồng)	Nguồn vốn	
1	2019-2024		Chưa thực hiện						
2	2025-2028		350,0	250,0	150,0	100,0	9.500		
-	2025	TK417; TK422	50,0	50,0			1.250	Ngân sách nhà nước; Chương trình dự án khác; liên doanh, liên kết; kêu gọi đầu tư; hộ gia đình, cá nhân nhận khoán	Thực hiện theo quy định tại Thông tư 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 và Thông tư 17/2022/TT-BNNPTNT ngày 27/10/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
-	2026	TK417; TK422	100,0	50,0	50,0		2.500		
-	2027	TK417; TK422; TK395	100,0	50,0	50,0	50,0	2.750		
-	2028	TK417; TK422; TK428	100,0	100,0	50,0	50,0	3.000		
Tổng			350,0	250,0	150,0	100,0	9.500		

Phụ biểu số 05:
Tổng hợp Kế hoạch kinh doanh được liệu dưới tán rừng sản xuất thuộc
Phương án quản lý rừng bền vững, giai đoạn 2019-2028, Ban quản lý rừng
phòng hộ Lang Chánh

TT	Thời gian	Địa điểm	Trồng, CS năm 1 (ha)	Chăm sóc năm 2 (ha)	Chăm sóc năm 3 (ha)	Dự kiến vốn đầu tư (Triệu đồng)	
						Kinh phí	Nguồn vốn
1	2019-2024	K8-TK417; K10-TK422	2,0	0	0	200,0	Hộ nhận khoán tự thực hiện
2	2025-2028		100	52	32	5.800,00	
-	2025	K5,6-TK395; K1,2,3,5-TK417; K9,10-422; K5,6,7-424; K1,2,5-TK428.	10	2		500	Tự có; Liên doanh, liên kết; Kêu gọi đầu tư; Hộ GD, cá nhân nhận khoán
-	2026		20	10	2	1.100,00	
-	2027		20	20	10	1.300,00	
-	2028		50	20	20	2.900,00	
Tổng			102	52	32	6.000,00	

Phụ biểu số 06:
Tổng hợp Kế hoạch trồng lại rừng sản xuất thuộc Phương án quản lý rừng bền vững, giai đoạn 2019-2028, Ban quản lý rừng phòng hộ Lang Chánh

TT	Thời gian	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	2019-2024	TK395, TK414; TK 428; TK430	696,90
2	2025-2028	TK395; TK417; TK414; TK379; TK430; TK428	606,17
-	2025	K4,7-TK395; K4-TK417; K3,4,5,6-TK414	148,03
-	2026	K6-TK414; K11-TK379; K9-TK428; K7-TK430	143,14
-	2027	K3,4-TK414; K3-TK430; K2B-TK395	142,21
-	2028	K3,4,5,6-TK414	172,79

Phụ biểu số 07:
**Tổng hợp kế hoạch khai thác Giang, Nứa, Vầu...thuộc Phương án quản lý
rừng bền vững, giai đoạn 2019-2028, Ban quản lý rừng phòng hộ Lang Chánh**

TT	Năm	Rừng phòng hộ				Rừng sản xuất			Địa điểm
		Diện tích (ha)	Sản lượng (1000 cây)	Sản lượng (Tấn)	Địa điểm	Diện tích (ha)	Sản lượng (1000 cây)	Sản lượng (Tấn)	
1	2019-2024	Chưa thực hiện							
2	2025-2028	800,0	1.120,0	8.400,0		300,0	420,0	2.250,0	
-	2025	200,0	280,0	2.100,0	TK425; TK430; TK379; TK394;	150,0	210,0	1.125,0	TK 428; TK 395
-	2026	200,0	280,0	2.100,0		150,0	210,0	1.125,0	
-	2027	200,0	280,0	2.100,0					
-	2028	200,0	280,0	2.100,0					

Phụ biểu số 08:
Tổng hợp kế hoạch khai thác gỗ rừng trồng thuộc Phương án quản lý rừng bền vững, giai đoạn 2019-2028, Ban quản lý rừng phòng hộ Lang Chánh

TT	Thời gian	Địa điểm	Diện tích (ha)	Trữ lượng (m ³)	Sản lượng (m ³)		
					Tổng	Gỗ	Củi
1	2019-2024	TK395; TK414; TK 428; TK430	759,28	79.136,51	75.179,68	59.352,38	15.827,30
2	2025-2028	TK417; TK414; TK395; TK379; TK430	606,17	96.987,20	92.137,84	72.696,75	19.441,09
-	2025	K4-TK417; K3,4,5,6-TK414	148,03	23.684,80	22.500,56	17.752,94	4.747,62
-	2026	K4,7-TK395; K6-TK414; K11-TK379; K9-T428; K7-TK430	143,14	22.902,40	21.757,28	17.166,49	4.590,79
-	2027	K3,4-TK414; K3-TK430; K2B-TK395	142,21	22.753,60	21.615,92	17.054,96	4.560,96
-	2028	K3,4,5,6-TK414	172,79	27.646,40	26.264,08	20.722,36	5.541,72

Phụ biểu số 09:
Tổng hợp kế hoạch xây dựng, phát triển du lịch thuộc Phương án quản lý rừng bền vững,
giai đoạn 2019-2028, Ban quản lý rừng phòng hộ Lang Chánh

TT	Địa danh	Hạng mục	Địa điểm	Hiện trạng rừng	Diện tích (ha)	Ghi chú
I	Các điểm du lịch					
1	Khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng Pù Rinh					
a	Điểm du lịch sinh thái Thác Ma Hao	Xây dựng các công trình dịch vụ	TK422	DKH	52	- Diện tích, quy mô thực hiện theo QĐ số 1986/QĐ-UBND tỉnh ngày 01/6/2013; - Kêu gọi nhà đầu tư thuê môi trường rừng để phát triển du lịch
		Tu sửa nhà dân thành các home stay nghỉ dưỡng	TK422	DKH		
b	Điểm du lịch sinh thái nghỉ dưỡng, sinh thái Pù Rinh (Pù Rinh Eco-logde)	Trồng rừng đa tác dụng	TK422	RTG (keo tai tượng)	51	- Kêu gọi nhà đầu tư thuê môi trường rừng để phát triển du lịch
		Xây dựng các công trình dịch vụ				
2	Điểm du lịch chăm sóc sức khỏe Làng Thiên (đội 5 cũ)	Xây dựng khu nghỉ dưỡng, các công trình diễn giải và giáo dục môi trường dưới tán rừng	TK422	DKH, TXG, TXB, TXN	27	- Kêu gọi nhà đầu tư thuê môi trường rừng để phát triển du lịch
		Nâng cấp đường ô tô lâm nghiệp	TK422, TK424	DKH		
3	Điểm du lịch Thung Bàng	- Xây dựng các công trình phục vụ du lịch	TK417; TK409	DKH, TXG, TXB, TXN	16	- Kêu gọi nhà đầu tư thuê môi trường rừng để phát triển du lịch
		- Nâng cấp đường ô tô lâm nghiệp cũ				
II	Các điểm tham quan					
1	Điểm tham quan Thác Mây và Thác 7 tầng	Nâng cấp đường ô tô lâm nghiệp, công trình phụ trợ, phục vụ du lịch...	TK409	TXB, TXN	5	- Kêu gọi nhà đầu tư thuê môi trường rừng để phát triển du lịch
2	Điểm tham quan: Thác Xanh (thác Dốc đá) và thác Đá đen	Nâng cấp đường ô tô lâm nghiệp, công trình phụ trợ, phục vụ du lịch...	TK422	DKH, TXB, TXN	3,2	- Kêu gọi nhà đầu tư thuê môi trường rừng để phát triển du lịch

TT	Địa danh	Hạng mục	Địa điểm	Hiện trạng rừng	Diện tích (ha)	Ghi chú
3	Điểm tham quan Thác Ông, thác Bà	Nâng cấp đường ô tô lâm nghiệp, công trình phụ trợ, phục vụ du lịch...	TK394	DKH;TXB, TXN.	3,3	- Kêu gọi nhà đầu tư thuê môi trường rừng để phát triển du lịch
4	Điểm tham quan thác Hón Lối	Xây dựng các công trình phụ trợ và phục vụ phát triển du lịch; Nâng cấp đường ô tô lâm nghiệp cũ	TK428; TK431	DKH;TXB, TXN.	25	- Kêu gọi nhà đầu tư thuê môi trường rừng để phát triển du lịch
5	Các điểm tham quan: Thác Leo dây và Thác Sủi Tắm	Xây dựng các công trình phụ trợ và phục vụ phát triển du lịch; Nâng cấp đường ô tô lâm nghiệp cũ	TK428	DKH, TXN.	3	- Kêu gọi nhà đầu tư thuê môi trường rừng để phát triển du lịch
6	Điểm tham quan đỉnh 3 chóp	hệ thống đường bậc thang, các điểm dừng chân, diễn giải và các công trình phụ trợ	TK423; TK424; TK428.	DKH; TXG;TXB, TXN.	10	- Kêu gọi nhà đầu tư thuê môi trường rừng để phát triển du lịch
7	Điểm tham quan Núi Chí Linh	Xây dựng các công trình phụ trợ và phục vụ phát triển du lịch	TK423,TK424, TK425, TK428	DKH; TXG;TXB, TXN.	3	- Kêu gọi nhà đầu tư thuê môi trường rừng để phát triển du lịch
8	Các điểm tham quan: Đỉnh Pù Rinh A; Đỉnh Pù Rinh B, Đỉnh Pù Pa Mút; Vách đá hón nhẹo	Xây dựng các công trình phụ trợ và phục vụ phát triển du lịch, các chòi vọng cảnh kết hợp canh lửa....	TK409; TK428; TK417; TK394	DKH; TXG;TXB, TXN	4	- Kêu gọi nhà đầu tư thuê môi trường rừng để phát triển du lịch
Tổng					202,5	

Phụ biểu số 10:
Tổng hợp kế hoạch xây dựng cơ sở hạ tầng, phòng cháy, chữa cháy rừng
thuộc Phương án quản lý rừng bền vững, giai đoạn 2019-2028, Ban quản lý
rừng phòng hộ Lang Chánh

TT	Hạng mục	ĐVT	Giai đoạn 2019- 2024	Giai đoạn 2025-2028				Tổng
				2025	2026	2027	2028	
1	Duy tu bảo dưỡng đường lâm nghiệp	km	60	10	10	10	10	100
2	Xây dựng mới trạm BVR	cái	0	1				1
3	Sửa chữa trụ sở làm việc của Ban	lần	1	1			1	3
4	Sửa chữa các Trạm BVR	công trình	5	1	1	1	1	9
5	Chòi Canh lửa	cái	0	1			1	2
6	Cắm mốc phân định ranh giới rừng	cái	0	100	200	250	400	950
7	XD phai, đập chứa nước PCCCR	cái	0	1	1	1	1	4
8	Đường băng cản lửa	km	0	5	5	5	5	20
9	Bảng phân định ranh giới rừng	cái	0	1	1	1	1	4
10	Bảng tuyên truyền BVR, PCCCR	cái	2	2	2	1	1	8
11	Biển báo cấp cháy rừng	cái	0	1	1	1	1	4
12	Công trình nuôi cá nước lạnh	công trình	1	1	1	0	0	3
13	Nâng cấp, sửa chữa Xưởng chế biến lâm sản	công trình	0	1	1	1	1	4

Phụ biểu số 11:
Tổng hợp Danh sách hỗ trợ cộng đồng vùng đệm thuộc Phương án quản lý rừng bền vững, giai đoạn 2019-2028, Ban quản lý rừng phòng hộ Lang Chánh

TT	Cộng đồng	Xã	Ghi chú
1	Thôn Húng	Giao An	
2	Thôn Nghiu Trọt		
3	Thôn Chiềng Lăn		
4	Thôn Pọng		
5	Thôn Chiềng Viên		
6	Thôn Chiềng Nang		
7	Thôn Năng Cát	Linh Sơn	
8	Thôn En		
9	Thôn Hắc		
10	Thôn Cây		
11	Thôn Oi		
12	Thôn Tân Bình	Đồng Lương	
13	Thôn Sơn Thủy		
14	Thôn Chạch Rạnh		
15	Thôn Tân Lập		
16	Thôn Cú Tá	Văn Phú	
17	Thôn Yên Thành	Yên Thắng	
18	Thôn Xà Luốc	Văn Nho	
19	Thôn Mỏ	Yên Nhân	
Tổng	19 cộng đồng	7 xã	

Phụ biểu số 12:
Nhu cầu đầu tư 2025-2028 thuộc Phương án quản lý rừng bền vững, giai đoạn 2019-2028
Ban Quản lý rừng phòng hộ Lang Chánh

TT	Hạng mục	Phân theo giai đoạn				Nguồn vốn dự kiến (triệu đồng)				Ghi chú
		2025	2026	2027	2028	Ngân sách Nhà nước	Đơn vị	Kêu gọi đầu tư	Tổng cộng	
I	Vốn cho hoạt động đầu tư (Vốn dài hạn)	12.578,00	12.373,46	13.823,46	16.248,46	55.023,38	0,00	0,00	55.023,38	
1	Bảo vệ rừng	2.728,00	4.523,46	4.523,46	4.523,46	16.298,38		0	16.298,38	
2	Làm giàu rừng	2.250,00	4.500,00	4.750,00	5.000,00	16.500,00			16.500,00	
3	Nuôi dưỡng rừng	2.500,00	2.600,00	3.800,00	5.400,00	14.300,00			14.300,00	
4	Xây dựng mới trạm BVR	3.400,00				3.400,00		0	3.400,00	
5	Đường băng cản lửa	200	200	200	200	800,00		0	800,00	
6	Bảng tuyên truyền BVR, PCCCR	50	50	25	25	150,00		0	150,00	
7	Biển báo cấp cháy rừng	50	50	50	50	200,00		0	200,00	
8	Chòi Canh lửa	500			500	1.000,00			1.000,00	
9	Cắm mốc phân định ranh giới rừng	50	100	125	200	475,00		0	475,00	
10	Sửa chữa trụ sở làm việc của Ban	500				500,00		0	500,00	
11	Sửa chữa các Trạm BVR	350	350	350	350	1.400,00		0	1.400,00	
II	Vốn cho hoạt động SXKD (vốn ngắn hạn)	174.539,29	365.303,13	73.330,12	39.454,85	66.200,00	6.148,49	580.378,90	652.727,39	
1	Sản xuất cây giống lâm nghiệp	572,56	50	50	50		722,56	0	722,56	
2	Trồng lại rừng sau khai thác	2.133,15	2.206,50	2.109,15	2.182,65			8.631,45	8.631,45	Vốn hộ NK

TT	Hạng mục	Phân theo giai đoạn				Nguồn vốn dự kiến (triệu đồng)				Ghi chú
		2025	2026	2027	2028	Ngân sách Nhà nước	Đơn vị	Kêu gọi đầu tư	Tổng cộng	
3	Chăm sóc, bảo vệ rừng trồng	2.133,15	2.206,50	2.109,15	2.182,65			8.631,45	8.631,45	Vốn hộ NK
4	Khai thác Giang, Nứa, Vầu...	530,43	564,13	567,62	563,35		2.225,53	0	2.225,53	
5	Duy tu bảo dưỡng đường lâm nghiệp	250	250	250	250			1.000,00	1.000,00	Vốn hộ NK
6	Khai thác gỗ rừng trồng	8.290,00	8.016,00	7.964,00	9.676,00			33.946,00	33.946,00	Vốn hộ NK
7	Chế biến gỗ rừng trồng	2.000,00	100	500	500		3.100,00	0	3.100,00	
8	Nâng cấp Nhà xưởng	10.000,00				2.000,00		8.000,00	10.000,00	
9	XD công trình, đầu tư nuôi cá nước lạnh	1.000,00	1.000,00	500				2.500,00	2.500,00	
10	Xây dựng các công trình du lịch	146.000,00	348.200,00	56.000,00	19.000,00	63.000,00		506.200,00	569.200,00	
11	Kinh doanh dược liệu dưới tán rừng	1.180,00	2.260,00	3.130,00	4.900,00			11.470,00	11.470,00	
12	Bảo hộ lao động, vật tư y tế	100	100	100	100	500,00			500,00	
13	Hỗ trợ cộng đồng	350	350	50,2	50,2	700,00	100,40		800,40	
TỔNG CỘNG		187.117,29	377.676,59	87.153,58	55.703,31	121.223,38	6.148,49	580.378,90	707.750,77	